

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN PHÚ ĐÔNG
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2023/DS-ST
Ngày: 03-3-2023
V/v Tranh chấp thực hiện nghĩa vụ tài
sản do người chết để lại

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ ĐÔNG – TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thơm.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Ngô Văn Bi.

Ông Dương Vương Đạo.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phùng Anh Thy – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Ông Đoàn Khắc Huy – Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 57/2022/TLST-DS ngày 15 tháng 6 năm 2022 về việc: “*Tranh chấp thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2023/QĐXXST-DS ngày 27 tháng 01 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2023/QĐST-DS ngày 14 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Ấp B, xã P, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

- Bị đơn:

+ Ông Trần Văn Q, sinh năm 1964.

Địa chỉ: Ấp G, xã P, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

+ Bà Nguyễn Thị R1, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Ấp T, xã P, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

+ Bà Nguyễn Thị R2, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Ấp B, xã P, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

+ Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Ấp C, xã P, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

+ Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Ấp C, xã P, huyện T, tỉnh Tiền Giang.Giang.
+ Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1977.
Địa chỉ: Ấp C, xã P, huyện T, tỉnh Tiền Giang.
+ Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1983.
Địa chỉ: Ấp C, xã P, huyện T, tỉnh Tiền Giang.
(Ông D, bà R1, bà R2 có mặt, các đương sự khác vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng, nguyên đơn ông Nguyễn Văn D trình bày:

Cụ Nguyễn Thị T là mẹ vợ của ông D. Ngày 01/9/2019, ông D có cho cụ T mượn số tiền 90.000.000 đồng để lo tiền thuốc than khi bị bệnh. Ông D đã giao đủ cho cụ T số tiền này, đồng thời bà Nguyễn Thị R1 có viết “Giấy mượn tiền” cùng ngày, cụ T đã ký tên vào. Tuy nhiên, để đảm bảo hơn, ông D yêu cầu bà R1 viết tiếp “Giấy mượn tiền” khác có cùng nội dung, nhưng tại văn bản này cụ T đã điểm chỉ (lấn dấu vân tay) vào tại mục “Người mượn”. Bản chính cả hai văn bản này đều do bà R1 cất giữ, nhưng hiện tại chỉ còn lại bản có dấu vân tay của cụ T, còn bản có chữ ký cụ T thì đã bị thất lạc. Tuy nhiên, ông D không biết việc văn bản có sự chỉnh sửa.

Do cụ T đã chết nhưng các bên không thỏa thuận được nên ông D khởi kiện yêu cầu những người thừa kế của cụ T phải thực hiện nghĩa vụ trả số tiền nợ gốc cụ T nợ ông là 90.000.000 đồng và tiền lãi của số tiền này tính từ ngày 01/9/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất 0,83%/tháng, tạm tính là 23.904.000 đồng, thực hiện việc trả vốn và lãi khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Mặt khác, ông D yêu cầu những người thừa kế của cụ T phải hoàn trả cho ông toàn bộ chi phí giám định là 4.025.000 đồng, thực hiện khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra, ông D không có yêu cầu gì khác.

Theo bản tự khai và quá trình tố tụng, bị đơn bà Nguyễn Thị R1 trình bày:

Bà R1 thống nhất toàn bộ lời trình bày và yêu cầu khởi kiện của ông D. Đồng thời bà R1 xác định bà là người đã chỉnh sửa một số nội dung trong “Giấy mượn tiền”, cụ thể là sửa từ “vay” thành “mượn”, từ “vay tiền” thành “mượn tiền” vì ông D nói chỉ cho mượn mà không phải cho vay; ngoài ra, bà R1 còn sửa con số hàng chục triệu từ “4” thành “9”, vì bà R1 nghĩ rằng cụ T chỉ mượn 40.000.000 đồng, nhưng thực tế ông D đưa 90.000.000 đồng nên bà sửa lại cho phù hợp.

Ngoài ra, bà R1 không có ý kiến hay yêu cầu gì khác.

Theo bản tự khai và quá trình tố tụng, bị đơn bà Nguyễn Thị R2 trình bày:

Bà R2 thống nhất toàn bộ lời trình bày và yêu cầu khởi kiện của ông D.

Ngoài ra, bà R2 không có ý kiến hay yêu cầu gì khác.

Bị đơn ông Trần Văn Q, bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị S vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng, chưa gửi văn bản trình bày ý hay bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào đối với yêu cầu khởi kiện của ông D.

Trong quá trình tố tụng, để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, ông D đã có đơn yêu cầu Tòa án ra quyết định trưng cầu giám định đối với dấu vân tay của cụ T trong “Giấy mượn tiền ngày 01/9/2019”. Theo Kết luận giám định số 882/KL-KTHS ngày 14/9/2022 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Tiền Giang: “Dấu vân tay số (1), số (2) trên giấy mượn tiền ngày 1/9/2019 giữa ông D và bà Thanh với vân tay ngón trỏ trái, trỏ phải in trên chỉ bản chứng minh nhân dân số 310107441 mang tên Nguyễn Thị T, sn 1943, nơi thường trú ấp Cà Thu, xã Phú Thạnh Đông – Gò Công – Tiền Giang là của cùng một người in ra”.

Do nội dung của “Giấy mượn tiền ngày 01/9/2019” có dấu hiệu chỉnh sửa nên Tòa án đã có quyết định trưng cầu giám định đối với nội dung này. Theo Kết luận giám định số 1088/KL-KTHS (Đ2) ngày 02/11/2022 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Tiền Giang:

“Chữ “Mượn” tại dòng 7 (tính từ trên xuống) trên tài liệu ký hiệu A được sửa từ chữ “tạm ứng” nguyên thủy.

Chữ số “9” trong dãy chữ số “90.000.000” tại dòng 7 (tính từ trên xuống) trên tài liệu ký hiệu A được sửa từ số “4” nguyên thủy.

Chữ “Mượn tiền” tại dòng 19 (tính từ trên xuống) trên tài liệu ký hiệu A được sửa từ chữ “tạm ứng” nguyên thủy”.

Riêng đối với nội dung cần giám định cụm từ “(Chín chục triệu” tại dòng số 7 có được viết ra cùng thời gian với các nội dung khác hay không thì hiện nay Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Tiền Giang chưa triển khai lĩnh vực giám định thời gian viết.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn ông D rút lại yêu cầu khởi kiện đối với khoản tiền lãi, chỉ yêu cầu đối với khoản nợ gốc là 90.000.000 đồng và chi phí giám

định 4.025.000 đồng. Bị đơn bà R1, bà R2 thống nhất toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông D. Bị đơn ông Q, bà C, ông K, ông P, bà S vắng mặt không lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú Đông phát biểu về việc tuân theo tố tụng và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Về việc tuân theo tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, đương sự thực hiện đúng trình tự, quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu trả lãi của ông D, đồng thời chỉ chấp nhận một phần khởi kiện của ông D, buộc những người thừa kế của cụ T trả cho ông D số tiền 40.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là *“Tranh chấp thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại”* thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Điều 26, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Xét bị đơn ông Trần Văn Q, bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị S mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt ông Q, bà C, ông K, ông P, bà S.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn D:

[3.1] Về yêu cầu trả vốn: Ông D yêu cầu những người thừa kế của cụ T phải trả số tiền nợ gốc là 90.000.000 đồng xuất phát từ hợp đồng vay giữa hai bên. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, ông D đã giao nộp Bản chính 01 văn bản có tiêu đề “Giấy mượn tiền” ngày 01/9/2019 được viết trên giấy tập học sinh. Văn bản này được bà Nguyễn Thị R1 thừa nhận bà là người trực tiếp viết và văn bản thể hiện nội dung *“Tôi tên: Nguyễn Thị T sinh 1943 ngụ ấp Cả Thu 2 xã Phú Thạnh huyện Tân Phú Đông tỉnh Tiền Giang. Có mượn số tiền là 90.000.000 (chín chục triệu của ông: Nguyễn Văn D sinh 1968 ngụ ấp Bà Tiên II xã Phú Đông huyện Tân Phú Đông Tiền Giang. Tôi trả nợ ngân hàng cho ông Nguyễn Văn P sinh 1977 ngụ ấp Cả Thu 2 xã Phú Thạnh huyện Tân Phú Đông Tiền Giang, mượn số đó tôi vay năm 2018. Còn lại tôi thang thuốc dùng hằng ngày vì tôi bị bệnh, té gãy chân đi lại không được, con tôi nuôi tôi*

gia đình nghèo, không thể nào trang trải hết cho tôi, nên tôi phải mượn tiền để kéo dài sự sống hằng ngày”. Cuối văn bản tại mục “người mượn” có 02 (hai) dấu vân tay mực màu đỏ và chữ viết mang tên “Nguyễn Thị T”. Theo Kết luận giám định số 882/KL-KTHS ngày 14/9/2022 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Tiền Giang: “Dấu vân tay số (1), số (2) trên giấy mượn tiền ngày 1/9/2019 giữa ông D và bà Thanh với vân tay ngón trỏ trái, trỏ phải in trên chỉ bản chứng minh nhân dân số 310107441 mang tên Nguyễn Thị T, sn 1943, nơi thường trú ấp Cả Thu, xã Phú Thạnh Đông – Gò Công – Tiền Giang là của cùng một người in ra”. Do đó, Hội đồng xét xử xác định giao dịch vay tiền giữa ông D và cụ T là có thật và phù hợp với quy định tại Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Tuy nhiên, số tiền ông D yêu cầu chỉ có cơ sở một phần, bởi vì: “Giấy mượn tiền” ngày 01/9/2019 mà ông D giao nộp có dấu hiệu được chỉnh sửa tại nội dung liên quan số tiền giao dịch, cụ thể theo Kết luận giám định số 1088/KL-KTHS (Đ2) ngày 02/11/2022 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Tiền Giang thì “Chữ số “9” trong dãy chữ số “90.000.000” tại dòng 7 (tính từ trên xuống) trên tài liệu ký hiệu A được sửa từ số “4” nguyên thủy”, nhưng nội dung chỉnh sửa không có xác nhận của cả ông D và cụ T. Do đó, Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận một phần số tiền ông D yêu cầu là 40.000.000 đồng (*Bốn mươi triệu đồng*).

[3.2] Về yêu cầu trả lãi: Ông D thừa nhận chỉ cho cụ T mượn tiền, không phải vay tiền, hai bên không thoả thuận lãi suất và không hẹn thời gian trả. Do đó, Hội đồng xét xử xác định hợp đồng vay giữa hai bên là hợp đồng vay không có lãi và không kỳ hạn nên lãi suất và thời gian chậm trả được xác định theo quy định tại Điều 468, Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 và khoản 1 Điều 5, điểm a khoản 3 Điều 6 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Ông D yêu cầu áp dụng mức lãi suất 0,83%/tháng là phù hợp. Riêng về thời gian tính lãi, do là hợp đồng vay không kỳ hạn nên việc tính lãi suất và thời gian chậm trả nợ gốc cần xác định “thời gian hợp lý” cho việc thông báo trả nợ theo quy định tại Điều 469 Bộ luật Dân sự năm 2015 và hướng dẫn tại điểm a khoản 3 Điều 6 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP. Ông D không chứng minh được việc ông đã thông báo cho cụ T hoặc những người thừa kế của cụ về việc yêu cầu thanh toán nợ, nên ông D yêu cầu tính lãi từ ngày 01/9/2019 là không phù hợp. Tuy nhiên, tại phiên tòa, ông D rút lại yêu cầu khởi kiện đối với khoản tiền lãi, chỉ yêu cầu trả nợ gốc, việc rút lại một phần yêu cầu khởi kiện của ông D là tự nguyện phù hợp với quy định tại

khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu này.

[3.3] Về người phải thực hiện nghĩa vụ: Người xác lập giao dịch vay tiền với ông D là cụ T. Tuy nhiên, sau khi xác lập giao dịch đến ngày 27/5/2020, cụ T chết. Người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ T gồm ông Trần Văn Q, bà Nguyễn Thị R1, bà Nguyễn Thị R2, bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị S. Do đó, việc ông D khởi kiện các ông bà này là phù hợp với quy định tại Điều 615 Bộ luật Dân sự.

[3.4] Về phạm vi thực hiện nghĩa vụ: Theo kết quả thu thập chứng cứ cho thấy, cụ Nguyễn Thị T được phân chia quyền sử dụng đất trong hộ đối với 300m² đất ở thuộc thửa 655 và 1009,2m² đất cây lâu năm thuộc thửa 655, tờ bản đồ PTC5, đất tại ấp Cả Thu 2, xã Phú Thạnh, huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang theo Bản án số 75/2021/DS-ST ngày 15/6/2021 của Toà án nhân dân huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang. Hiện tại phần đất này được tạm giao cho những người thừa kế của cụ T gồm ông Trần Văn Q, bà Nguyễn Thị R1, bà Nguyễn Thị R2, bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Văn P và bà Nguyễn Thị S quản lý, sử dụng.

Do đó, việc thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho ông D sẽ được thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 615 Bộ luật Dân sự trong phạm vi di sản do cụ T để lại, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

[4] Về thời hạn thực hiện nghĩa vụ: Xét việc xác định thời hạn thực hiện nghĩa vụ do các bên tự thỏa thuận. Việc những người thừa kế của cụ T chậm thanh toán nợ là ảnh hưởng đến quyền lợi của bên có quyền. Do đó, việc ông D yêu cầu bị đơn thực hiện việc trả tiền khi bản án có hiệu lực pháp luật là có cơ sở được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về chi phí giám định: Toàn bộ chi phí giám định do ông D tạm ứng. Kết quả giám định chứng minh cho một phần yêu cầu khởi kiện của ông D là có căn cứ. Do đó, việc ông D yêu cầu hoàn trả cho ông chi phí giám định chỉ được chấp nhận đối với chi phí giám định dấu vân tay là 1.725.000 đồng, đối với chi phí giám định về nội dung chỉnh sửa trên tài liệu ông D phải tự chịu chi phí là 2.300.000 đồng. Việc thực hiện nghĩa vụ hoàn trả chi phí giám định vẫn trong phạm vi di sản do cụ T để lại theo quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 615 Bộ luật Dân sự.

[6] Về án phí:

Do yêu cầu khởi kiện của ông D được chấp nhận một phần nên ông D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu không được chấp nhận; ông Trần Văn Q, bà Nguyễn Thị R1, bà Nguyễn Thị R2, bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu khởi kiện của ông D được chấp nhận, theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 1 khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Án phí các đương sự phải chịu được xác định như sau:

Án phí ông D phải chịu: 50.000.000 đồng x 5% = 2.500.000 đồng.

Án phí người thừa kế của cụ T phải chịu: 40.000.000 đồng x 5% = 2.000.000 đồng

Việc thực hiện nghĩa vụ án phí của người thừa kế của cụ T vẫn trong phạm vi di sản do cụ T để lại theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 615 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[7] Xét ý kiến và đề nghị của Viện Kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, **Điều 161**, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 244, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Các điều 357, 463, 466, 468, khoản 1, khoản 2, khoản 3 **Điều 615** Bộ luật Dân sự năm 2015; Khoản 1, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn D về việc buộc người thừa kế của cụ Nguyễn Thị T trả cho ông số tiền lãi 23.904.000 đồng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn D.

Xác định cụ Nguyễn Thị T (Sinh năm 1943, chết ngày 27/5/2020, nơi cư trú trước khi chết tại ấp Cả Thu 2, xã Phú Thạnh, huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang) trước khi chết có nợ ông Nguyễn Văn D số tiền 40.000.000 đồng (*Bốn*

mười triệu đồng).

Những người hưởng thừa kế của cụ T gồm ông Trần Văn Q, bà Nguyễn Thị R1, bà Nguyễn Thị R2, bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Văn P và bà Nguyễn Thị S có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn D số tiền 40.000.000 đồng (*Bốn mươi triệu đồng*) tiền vay và 1.725.000 đồng (*Một triệu bảy trăm hai mươi lăm nghìn đồng*) chi phí giám định, thực hiện trong phạm vi di sản do cụ T để lại, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

Thực hiện nghĩa vụ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên có nghĩa vụ chậm thực hiện thì phải chịu lãi suất phát sinh do chậm trả tiền, mức lãi suất được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Phạm vi di sản của cụ T là quyền sử dụng đất đối với 300m² đất ở thuộc thửa 655 và 1009,2m² đất cây lâu năm thuộc thửa 655, tờ bản đồ PTC5, đất tại ấp Cả Thu 2, xã Phú Thạnh, huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang theo Bản án số 75/2021/DS-ST ngày 15/6/2021 của Toà án nhân dân huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang.

Trường hợp di sản của cụ T chưa được chia thì nghĩa vụ trả tiền cho ông Nguyễn Văn D được người quản lý di sản thực hiện theo thoả thuận của những người thừa kế trong phạm vi di sản do cụ T để lại.

Trường hợp di sản của cụ T đã được chia thì mỗi người thừa kế của cụ T thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho ông Nguyễn Văn D tương ứng nhưng không vượt quá phần tài sản mà mỗi người được nhận, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

2. Án phí:

Ông Nguyễn Văn D phải nộp 2.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.847.600 đồng theo biên lai thu số 0008238 ngày 09/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú Đông, nên hoàn lại cho ông D số tiền 347.600 đồng.

Những người hưởng thừa kế của cụ T gồm ông Trần Văn Q, bà Nguyễn Thị R1, bà Nguyễn Thị R2, bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Văn P và bà Nguyễn Thị S có nghĩa vụ nộp 2.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm

Việc thực hiện nghĩa vụ án phí của người thừa kế của cụ T vẫn trong phạm vi di sản do cụ T để lại theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 615 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Các đương sự có quyền kháng cáo đối với bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Tân Phú Đông;
- Chi cục THADS huyện Tân Phú Đông;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thơm